

CTCP Thiết bị (UPCOM: MA1)

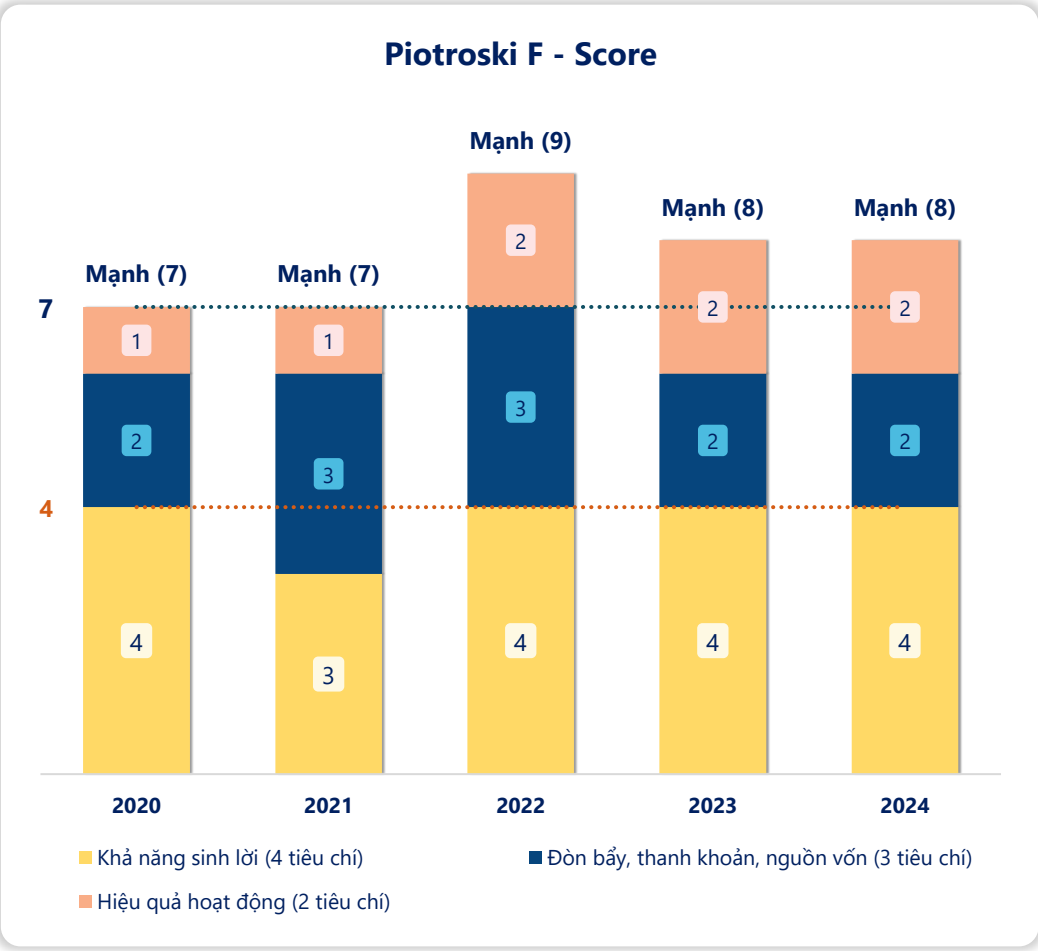
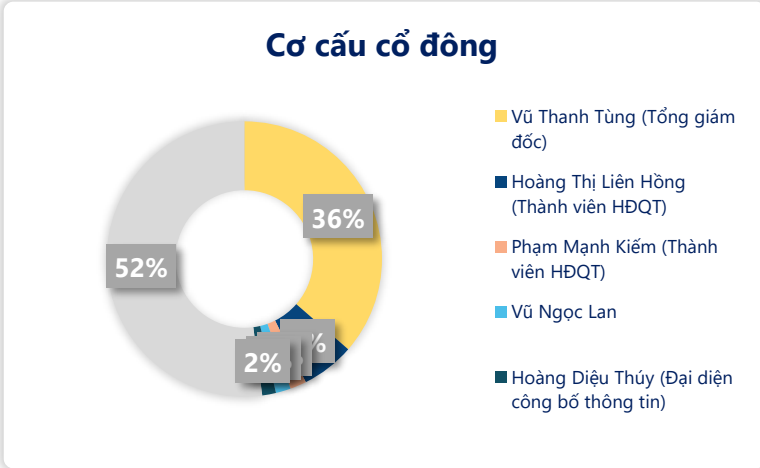
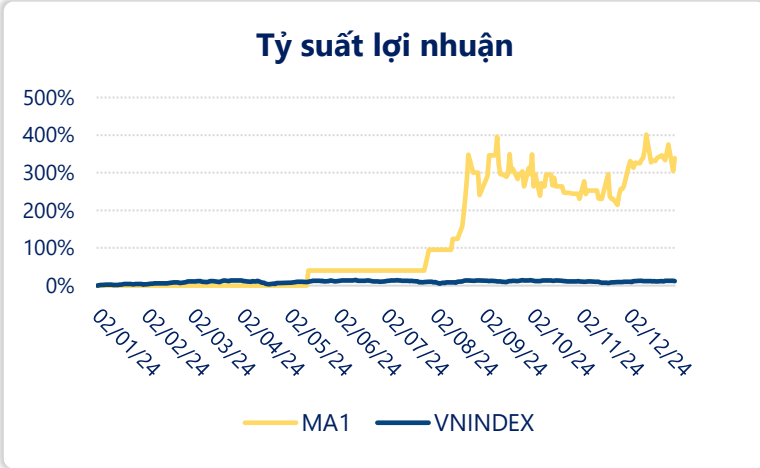
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	34,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	29.5%	213.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
134	YoY
tỷ VNĐ	▲ 11.0
	▲ 9.3%

LN sau thuế	2024
56.9	YoY
tỷ VNĐ	▲ 15.4
	▲ 37.1%

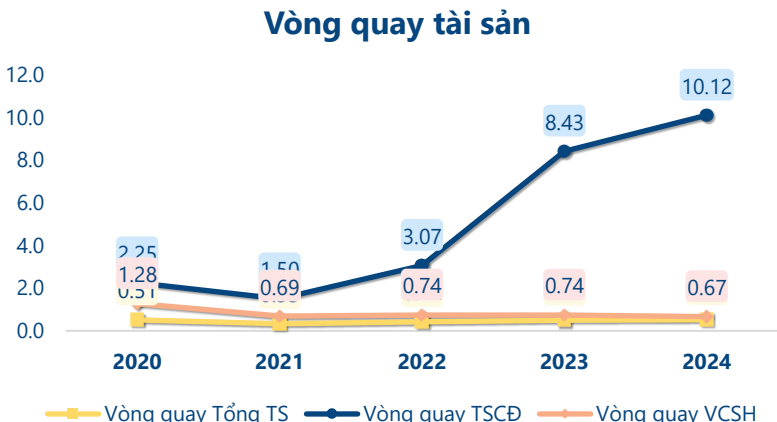
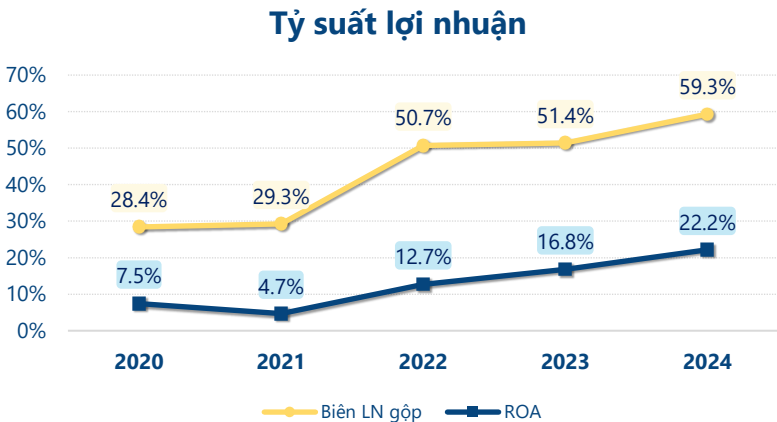
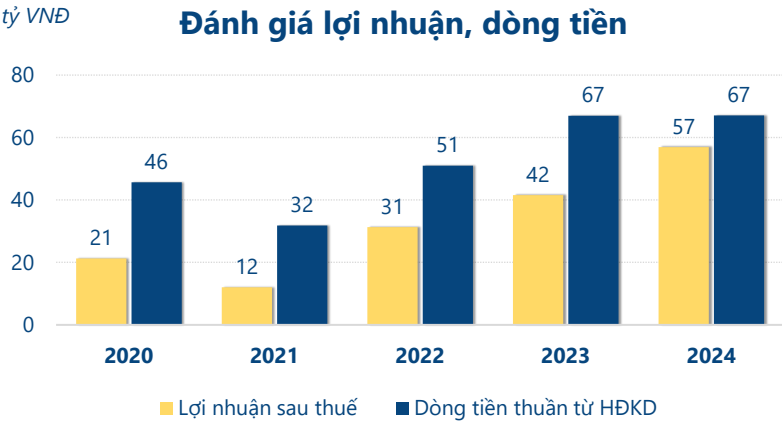


Năm **2024**, F-Score của **MA1** đạt **8/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

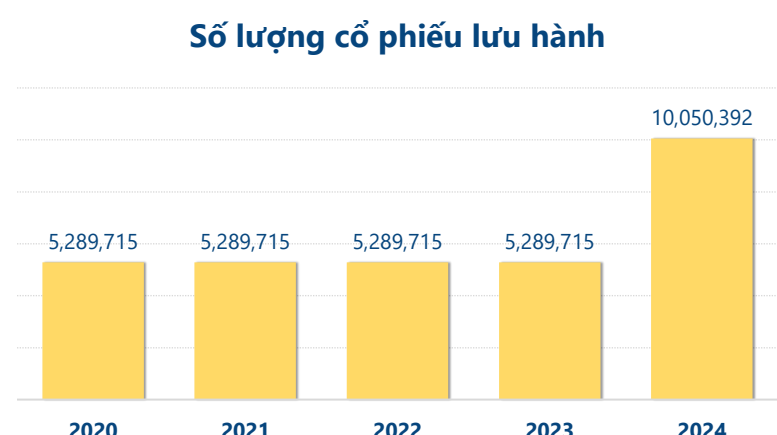
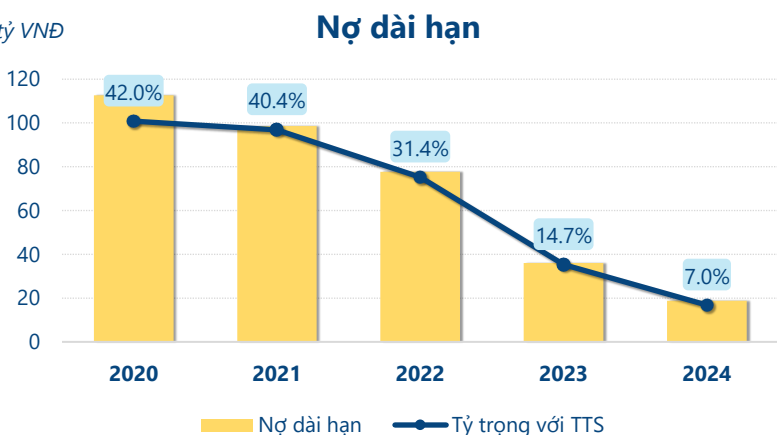
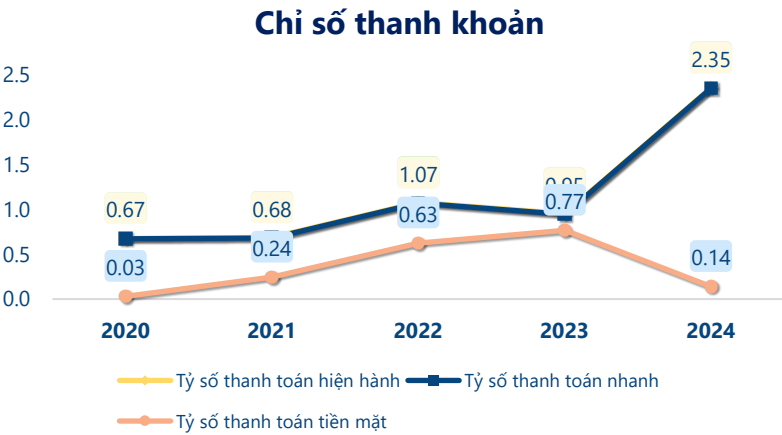
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Thiết bị (UPCOM: MA1)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **MA1**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	268	245	9.2%
Tài sản ngắn hạn	65.7	27.0	143%
Tiền và tương đương tiền	3.90	21.7	-82.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.2	2.08	2503%
Phải thu ngắn hạn	6.51	2.77	135%
Hàng tồn kho	0.19	0.14	34.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	0.23	258%
Tài sản dài hạn	202	218	-7.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.2	14.3	-15.0%
Bất động sản đầu tư	185	197	-6.0%
Tài sản dở dang	0.08	0.08	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.14	7.35	-30.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	46.6	64.4	-27.6%
Nợ ngắn hạn	27.8	28.3	-1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.72	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.66	1.08	-38.5%
Nợ dài hạn	18.8	36.1	-47.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	16.9	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	221	181	22.3%
Vốn chủ sở hữu	221	181	22.3%
Vốn điều lệ	101	52.9	90.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	144	84.6	103	123	134
Giá vốn hàng bán	103	59.8	50.6	59.7	54.6
Lợi nhuận gộp	41.0	24.8	52.1	63.1	79.6
Doanh thu HĐTC	0.53	0.39	0.17	0.54	1.52
Chi phí TC	12.3	8.30	6.19	3.29	0.19
Chi phí lãi vay	12.3	8.30	6.19	3.29	0.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.09	0.81	0.68	0.36	0.07
Chi phí QLDN	6.22	4.36	6.26	7.27	9.75
LN thuần từ HĐKD	21.9	11.7	39.1	52.7	71.1
Lợi nhuận khác	2.84	2.33	0.21	-0.58	0.42
LN trước thuế	24.8	14.0	39.3	52.2	71.5
Lợi nhuận sau thuế	21.3	12.0	31.3	41.5	56.9
LNST của CĐ cty mẹ	21.3	12.0	31.3	41.5	56.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.7	31.8	51.0	67.0	67.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.40	-0.19	-9.79	-1.67	-51.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.6	-27.9	-34.3	-55.3	-33.5
Tiền đầu kỳ	5.39	1.07	4.83	0	21.7
Lưu chuyển tiền thuần	-4.31	3.75	6.92	10.00	-17.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	1.07	4.83	11.7	10.00	3.90